TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2017/DS-PT
Ngày: 16– 11 – 2017
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng về ranh đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh;

Các Thẩm phán: 1/ Ông Thái Rết;

2/ Ông Nguyễn Khánh Hùng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng***: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 19/9/2017 và ngày 16/11/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2017/TLPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017, về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng về ranh đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 170/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông **Huỳnh Giám M** (tên gọi khác: **M**); Sinh năm: 1940; Địa chỉ: số nhà M, ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S. (có mặt)

1.2 Bà **Tất Lệ T**; Sinh năm 1942; Địa chỉ: số nhà M, ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Tất Lệ T: Ông **Huỳnh Giám M**; Sinh năm: 1940; Địa chỉ: số nhà M, ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S – là người đại diện theo ủy quyền "văn bản ủy quyền lập ngày 05/11/2015". (ông M có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Giám M: Ông **Phạm Văn Hùng** – Luật sư của văn phòng luật sư Phạm Văn Hùng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ văn phòng: số nhà 298/22, Quốc lộ 1A, khóm 1, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Huỳnh Minh N**; Sinh năm: 1952; Địa chỉ: số nhà A, ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Trần Vĩnh Khang** – Luật sư của Văn phòng luật sư Hoàng Khang thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ văn phòng: số nhà 175/6, đường Nguyễn Văn Linh, khóm 3, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Huỳnh Tuyết T1**; Sinh năm: 1958; Địa chỉ: số nhà A, ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Vĩnh Khang** – Luật sư của Văn phòng luật sư Hoàng Khang thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ văn phòng: số nhà 175/6, đường Nguyễn Văn Linh, khóm 3, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Huỳnh Minh N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Huỳnh Giám M cũng là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Tất Lệ T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 42, diện tích 62,5m^2 và căn nhà cấp 04 trên đất, tọa lạc tại ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S ông M và bà T chuyển nhượng của ông Hồ Chí B vào khoảng năm 1990, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 810309 cho ông M và bà T vào ngày 31/12/2014. Sau khi chuyển nhượng nhà và đất của ông B, ông M và bà T sử dụng ổn định không ai tranh chấp, đến khoảng năm 2008, ông M và bà T xây dựng lại mặt tiền phía trước nhà bằng tường xây gạch và dán gạch men thì bà N mới phát sinh tranh chấp, sự việc được chính quyền địa phương giải quyết, sau đó bà N không tranh chấp nữa và khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo đạc 02 thửa đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, bà T1 thuộc thửa đất số 150 và cho ông M, bà T thuộc thửa đất số 151 thì bà N và ông M đều đồng ý ký tên vào biên bản xác định ranh và phiếu lấy ý kiến của khu dân cư lập ngày 01/10/2013. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì khoảng năm 2015 bà N xây dựng 01 bức tường bằng gạch lấn chiếm phần đất của ông M và bà T đang sử dụng có số đo ngang 0,2m x dài 2,5m, diện tích 0,5m^2, khi đó ông M gửi đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, vụ việc đã được chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Huỳnh Giám M thống nhất theo kết quả đo đạc thực tế ngày 21/3/2016 đối với phần đất tranh chấp có diện là 0,23m^2, ông Huỳnh Giám M thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bà Huỳnh Minh N, bà Huỳnh Tuyết T1 phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, trả lại phần đất đã lấn chiếm có diện tích là 0,23m^2, thuộc thửa đất số 151, tờ bản đố số 42, tọa lạc tại ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S có số đo tứ cận như sau: Hướng đông giáp phần đất còn lại của ông

Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T, có số đo 0,11m; Hướng tây giáp lộ đal, có số đo 0,08m; Hướng nam giáp phần đất còn lại của ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T, có số đo 2,46m; Hướng bắt giáp phần đất của bà Huỳnh Minh N và bà Huỳnh Tuyết T1, có số đo 2,46m.

** Bị đơn bà Huỳnh Minh N trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 42, diện tích 63,4m^2, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn Long Phú là của ông Huỳnh T2 và bà Diệp Thị Q cho bà N và bà Huỳnh Tuyết T1, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 810306 cho bà N và bà T1 vào ngày 02/11/2015. Khi ông T2, bà Q còn sống thì sống chung với bà Dương Tr (bà nội bà N) tại thửa đất 150, vào năm 1956 bà T bỏ tiền ra xây dựng 03 căn nhà cột gỗ dầu, gồm căn nhà trên thửa đất 150, căn nhà trên thửa đất 151 của bà Hồ L (ông M, bà T đang sử dụng) và căn nhà của ông Huỳnh Đ (cha của ông M do ông Huỳnh Quốc H đang sử dụng), 03 căn nhà gồm có 02 vách chung là vách giữa nhà bà T và nhà bà L, vách giữa nhà bà L và nhà ông Đ, sau khi xây dựng xong 03 căn nhà thì có thỏa thuận chia tiền xây dựng, vách chung giữa nhà bà T và nhà bà L là vách của bà Trân, vách giữa nhà bà L và nhà ông Đ là của ông Đ, còn nhà bà L thì chỉ trả tiền phần nóc nhà. Vào khoảng năm 1978 – 1979, bà Hồ L chết thì ông Hồ Chí B là người thừa hưởng phần đất và căn nhà trên thửa đất 151 thì ông Bình chuyển nhượng căn nhà và thửa đất 151 lại cho ông M. Vào năm 1993 bà T chết, ông T2và bà Q cho lại phần đất thuộc thửa số 150 cho bà N và bà T1 sử dụng, đến năm 1999 bà N và bà T1 xây dựng căn nhà tường, vách tường xây gạch riêng biệt chừa lại vách chung cho ông M sử dụng và khi xây dựng nhà thì bà N có chừa lại một phần đất ngang 0,2m giáp ranh với phần đất của ông M để thuận tiện cho việc dựng cột, lợp mái và phía trước nhà tại vị trí phần đất tranh chấp có đặt cái đồng hồ nước và hố ga giáp ranh với phần đất của ông M. Từ khi sử dụng căn nhà có vách chung giữa thửa 150 và thửa 151 thì hai bên không có tranh chấp, đến năm 2008, ông M xây dựng bức tường mặt tiền phía trước nhà của ông M lấn sang phần đất của bà N và bà T1 thì hai bên mới phát sinh tranh chấp, khi đó bà N có gửi đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết, nhưng sau đó bà N không tiếp tục yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Vào năm 2013, khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N và bà T1 thì lúc đó giữa bà N, bà T1 và ông M không còn tranh chấp, gia đình bà N có ký tên để xác định ranh đất giữa bà N và ông M và bà N cũng đồng ý ký tên vào phiếu lấy ý kiến của khu dân cư lập ngày 01/10/2013, nhưng bà N không biết diện tích đăng ký cấp giấy là bao nhiêu vì do chính quyền làm. Vào năm 2015, bà N xây dựng một bức tường gạch phía trước nhà trên phần đất của bà N để tránh nước tràn qua nhà ông M thì ông M phát sinh tranh chấp và yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Huỳnh Minh N thống nhất theo kết quả đo đạc thực tế ngày 21/3/2016 đối với phần đất tranh chấp có diện là 0,23m^2 và không đồng ý theo yêu cầu của ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T vì phần đất tranh chấp là của bà N và bà T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 trình bày:*

Bà Huỳnh Tuyết T1 thống nhất theo lời trình bày của bà Huỳnh Minh N, nên không trình bày gì thêm. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 thống nhất theo kết quả đo đạc thực tế ngày 21/3/2016 đối với phần đất tranh chấp có diện là 0,23m^2 và không đồng ý theo yêu cầu của ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T vì phần đất tranh chấp là của bà N và bà T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 27/2017/DS-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng tuyên xử:

* Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 174, Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

* Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T. Buộc bị đơn bà Huỳnh Minh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 tháo dỡ toàn bộ bứt tường xây dựng trái phép trên phần đất tranh chấp để trả lại cho nguyên đơn ông M và bà T phần diện tích đất đã lấn chiếm là 0,13m^2, thuộc thửa đất số 151, tờ bản dồ số 42, tọa lạc tại ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S, có số đo tứ cận như sau:

Hướng đông giáp phần đất còn lại của ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T, có số đo 0,11m.

Hướng tây giáp lộ đal, có số đo 0m.

Hướng nam giáp phần đất còn lại của ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T, có số đo 2,46m.

Hướng bắt giáp phần đất của bà Huỳnh Minh N và bà Huỳnh Tuyết T1, có số đo 2,46m .

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Minh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 có kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm 27/2017/DS-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (cụ thể bà N kháng cáo ngày 17/7/2017, bà T1 kháng cáo vào ngày 19/7/2017).

* Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Các căn cứ, số đo, diện tích trong bản án sơ thẩm có phần ghi chưa chính xác. đề nghị cấp phúc thẩm điều chỉnh, đồng thời số đo qua thẩm định và trước Tòa bị đơn

đã có thừa nhận có lấn ranh đất của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Chưa xác định được điểm bắt đầu lấn ranh đất từ đâu; Trong biên bản thẩm định có đề tên Luật sư nhưng không có chữ ký của Luật sư; việc Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí cho ông M là không đúng quy định vì ông M không có làm đơn đề nghị miễn án phí; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M và bà N không xác định chiều ngang tại vị trí tranh chấp là bao nhiêu. Do đó chưa có cơ sở xác định có lấn ranh đất. Từ cơ sở nêu trên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M.

* Ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích nội dung kháng cáo, tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trinh; áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung:

Nguyên đơn ông M, bà T đang quản lý, sử dụng thửa đất số 151 và căn nhà trên đất do nhận chuyển nhượng từ ông Hồ Chí B, còn phía bà N, bà T1 đang quản lý, sử dụng thửa đất số 150 do ông T2, bà Q cho lại. Cả hai thửa đất đều thuộc tờ bản đố số 42, tọa lạc tại ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S và nằm giáp ranh với nhau. Căn nhà trên thửa đất 151 của ông M - bà T và căn nhà trên thửa đất 150 của bà N, bà T1 sử dụng chung một vách, đến năm 1999 bà N xây dựng lại căn nhà. Năm 2008, hai bên có phát sinh tranh chấp, bà N có đề nghị chính quyền địa phương giải quyết, nhưng sau đó bà N không tiếp tục yêu cầu giải quyết. Khi cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, bà T1 đối với thửa đất 150, ông M bà T đối với thửa 151, thì lúc đó hai bên không còn tranh chấp, khi đó bà N có ký tên để xác định ranh đất giữa bà N và ông M và bà N cũng đồng ý ký tên vào phiếu lấy ý kiến của khu dân cư lập ngày 01/10/2013. Năm 2015 bà N, bà T1 xây dựng bức tường bằng gạch phía trước nhà thì phát sinh tranh chấp với ông M, bà T do khi xây dựng đã lấn sang phần đất ông M. Ông M – bà T và bà N, bà T1 thống nhất xác định diện tích tranh chấp là 0,23m^2 theo như kết quả đo đac thực tế ngày 21/3/2016.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Huỳnh Minh N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 thấy rằng:

[2.1] Về việc xác định diện tích đất tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất bị đơn lấn ranh nguyên đơn là 0,13m^2 thì bà N và bà T1 không đồng ý.

Xét thấy, đối với thửa đất số 151, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông M – bà T vào ngày 31/12/2014 thì thửa đất này có diện tích là 62,5m^2. Theo như kết quả đo đạc thực tế của cấp sơ thẩm, diện tích thửa đất này hiện nay là 61,9m^2, tức là so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thiếu 0,6m^2. Còn đối với thửa đất số 150, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho bà N, bà T1 vào ngày 02/11/2015 thì thửa đất này có diện tích là 63,4m^2. Theo như kết quả đo đạc thực tế của cấp sơ thẩm, diện tích thửa đất này hiện nay là 63,73m^2, tức là so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thừa 0,33m^2. Theo đó trên thực tế diện tích đất mà bà N, bà T1 đang sử dụng là lớn hơn so với diện tích được cấp giấy chứng nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận bà xây dựng bức tường thì tại phần đầu bức tường không có lần ranh, còn phần cuối bức tường có lấn ranh ông M khoảng 0,07m.

Mặc khác, tại công văn số 16/TNMT ngày 01/8/2016 (bút lục 116) của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L đã xác định số đo các điểm đối xứng theo giấy nhận quyền sử dụng đất đã cấp như sau: Đối với thửa đất số 150, căn cứ bản đồ địa chính, khi lấy đối xứng và song song với cạnh 4 – 5 (cạnh hướng tây thửa đất) từ điểm 1 thuộc cạnh 5 – 1 xuống cạnh 3 – 4 của thửa đất theo giấy chứng nhận đã cấp thì chiều dài đoạn này là 4,30m (đo đạc thực tế là 4,41m). Đối với thửa đất số 151, căn cứ bản đồ địa chính, khi lấy đối xứng và song song với cạnh 1 – 2 (cạnh hướng tây thửa đất) từ điểm 3 thuộc cạnh 2 – 3 xuống cạnh 6 – 1 của thửa đất theo giấy chứng nhận đã cấp thì chiều dài đoạn này là 4,33m (đo đạc thực tế là 4,29m).

Từ kết quả đo đạc thực tế và qua việc lấy điểm đối xứng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cả nguyên đơn và bị đơn, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn xây dựng bức tường lấn chiếm phần đất của nguyên đơn cụ thể với từng số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất còn lại của ông M và bà Trân, có số đo 0,11m; Số đo này được xác định khi lấy đối xứng và song song với cạnh 4 – 5 từ điểm 1 thuộc cạnh 5 – 1 xuống cạnh 3 – 4 của thửa đất theo giấy chứng nhận đã cấp của thửa 150 thì chiều dài đoạn này là 4,30m, đo đạc thực tế là 4,41m, bị đơn sử dụng nhiều hơn thực tế là 0,11m;

Hướng Tây giáp lộ đal, có số đo 0m (không lấn phần đất nguyên đơn): Hướng này bị đơn được cấp giấy là 4,34m trong khi đo đạc thực tế là 4,26m khi cộng với phần tranh chấp 0,08m thì bị đơn sử dụng đủ diện tích 4,34m theo như giấy chứng nhận;

Hướng Nam giáp phần đất còn lại của ông M và bà T, có số đo 2,46m;

Hướng Bắc giáp phần đất của bà N và bà T1, có số đo 2,46m.

Như vậy tổng diện tích tranh chấp là 0,13m^2. Theo đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn buộc bị đơn trả lại 0,13m^2 đất tranh chấp như đã xác định nêu trên là có căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế, diện tích đất mà nguyên đơn và bị đơn được cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích đất là 0,23m^2 theo như kết quả đo đạc thực tế, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với diện tích đất là 0,13m^2, còn đối với phần diện tích đất tranh chấp còn lại là 0,1m^2 mà cấp sơ thẩm không chấp nhận theo như yêu cầu của nguyên đơn thì cấp sơ thẩm lại chưa tuyên xử cụ thể tại phần quyết định sơ thẩm là thiếu sót, nhưng xét thấy cấp sơ thẩm đã tuyên cụ thể phần diện tích đất buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 0,13m^2 với các số đo tứ cận cụ thể nên Tòa án cấp phúc thẩm không cần sửa án sơ thẩm mà chỉ nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2.2] Xét kháng cáo của bà N và bà T1 về việc không đồng ý tháo dỡ toàn bộ bức tường theo như quyết định sơ thẩm thì thấy: Mặc dù phần diện tích đất tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N và bà T1 trả cho nguyên đơn ông (bà) M – Tlà 0,13m^2 chỉ là một phần nhỏ của bức tường và bức tường được xây dựng tạm để ngăn nước mưa chảy qua nhà nguyên đơn, nhưng xét thấy bức tường là do bị đơn tự ý xây dựng khi có sự ngăn cản của nguyên đơn và chính quyền địa phương, việc tháo dỡ bức tường cũng không làm ảnh hưởng, không gây thiệt hại đến căn nhà của bà N, bà T1 đang sử dụng, mặc khác bức tường chỉ xây lấn sang đất của nguyên đơn một phần nhỏ nên việc tháo dỡ một phần bức tường để trả lại diện tích 0,13m^2 cho nguyên đơn là không thể được nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N và bà T1 thảo dỡ toàn bộ bức tường trả lại phần đất 0,13m^2 cho nguyên đơn ông (bà) M – T là có cơ sở. Sau khi tháo dỡ xong bức tường nếu hai bên có nhu cầu xây dựng tường để ngăn cản nước thì cần xây dựng đúng ranh đất của mình.

[2.3] Đối với việc bà N, bà T1 cho rằng nguyên đơn ông (bà) M – T không yêu cầu Tòa án miễn án phí nhưng cấp sơ thẩm xem xét miễn án phí cho ông (bà) M – T là không đúng luật. Xét thấy, ông M và bà T thuộc diện người cao tuổi và theo quy định pháp luật thì được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, mặc dù ông (bà) M – T không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét miễn án phí nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông M đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét miễn án phí cho ông M – bà T (bút lục 328), căn cứ theo quy định tại Khoản 6, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có quy định *"Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm có thẩm quyền xét miễn, giảm án phí cho đương sự có yêu cầu khi ra bản án, quyết định giải quyết nội dung vụ án".* Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông (bà) M – T là có cơ sở và đúng quy định pháp luật. Mặc khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông M có đơn xin miễn án phí sơ thẩm. Về án phí sơ thẩm đối với bà N thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã miễn án phí sơ thẩm cho bà N. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không cần phải sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Minh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 về việc yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của các nguyên đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà N và bà T1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 6 Điều 15, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bị đơn bà Huỳnh Minh N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 6 Điều 15, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Minh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng, về việc "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng ranh đất", giữa các nguyên đơn ông (bà) Huỳnh Giám Minh, Tất Lệ T, bị đơn bà Huỳnh Minh N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T. Buộc bị đơn bà Huỳnh Minh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 tháo dỡ toàn bộ bứt tường xây dựng trái phép trên phần đất tranh chấp để trả lại cho nguyên đơn ông M và bà T phần diện tích đất đã lấn chiếm là 0,13m^2, thuộc thửa đất số 151, tờ bản dồ số 42, tọa lạc tại ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh S, có số đo tứ cận như sau:

Hướng đông giáp phần đất còn lại của ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T, có số đo 0,11m.

Hướng tây giáp lộ đal, có số đo 0m.

Hướng nam giáp phần đất còn lại của ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T, có số đo 2,46m.

Hướng bắt giáp phần đất của bà Huỳnh Minh N và bà Huỳnh Tuyết T1, có số đo 2,46m .

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T cùng phải chịu là 806.875đ (Tám trăm lẽ sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng), số tiền này ông M và bà T đã nộp xong. Bà Huỳnh Minh N và bà Huỳnh Tuyết T1 cùng phải chịu 806.875đ (Tám trăm lẽ sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm

đồng), số tiền này ông Huỳnh Giám M đã nộp xong nên bà N và bà T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông M.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Huỳnh Giám M và bà Tất Lệ T, bị đơn bà Huỳnh Minh N được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông M và bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008774, ngày 01/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Huỳnh Minh N được miễn, bà N được nhận lại số tiền đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008246, ngày 19/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Tuyết T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0008252, ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, bà T1 thực hiện xong.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- VKSND huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Võ Hoàng Anh